

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Dầu khí Việt Nam
2. Mã trường: PVU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): 762 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.pvu.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/groups/TuVanTuyenSinh.PVU/?ref=share>
<https://www.facebook.com/PVU.PVN/>
https://www.youtube.com/channel/UCpwoslm_WmcfORfeshN2ceA
<https://twitter.com/pvuedu>
<https://www.tiktok.com/@pvu.pvn>
<https://zalo.me/daihocdaukhi>
<https://www.facebook.com/DuHocMy.PVU/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0254)3.738879; (0254)3.738877; (0254)3.721979; Fax: (254) 3.733579

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.pvu.edu.vn/sinh-vien/viec-lam>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực 5					
Ngành Kỹ thuật Địa chất	Đại học	100	59		100%
Ngành Kỹ thuật Dầu khí				10	



Ngành Kỹ thuật Hóa học				30	
Tổng		100	59	40	100%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://www.pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2021>

<https://www.pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2022>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

Stt	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển sinh và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x		
2	Năm tuyển sinh 2021		x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kỹ thuật							
1.1	Kỹ thuật mỏ							
1.1.1	Kỹ thuật Dầu khí	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.1.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	20	9	21	20	16	18
1.1.1.2	Toán, Hóa học, tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	5	1	21	10	0	18
1.1.2	Kỹ thuật Dầu khí	Xét tuyển đặc cách công nhận tốt nghiệp THPT	5	1				
1.1.3	Kỹ thuật Dầu khí	Đánh giá năng lực	7	0		7	1	700
1.1.4	Kỹ thuật dầu khí	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi						

		Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.1.4.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	1	19	5	0	18
1.1.4.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0		5	0	
1.1.5	Kỹ thuật dầu khí	Xét học bạ - Hệ liên kết	5	0	6.5	5	0	6.5
1.2	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
1.2.1	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.2.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	30	25	21	25	17	18
1.2.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	8	5	21	10	1	18
1.2.3	Kỹ thuật hoá học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.2.3.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	1	19	5	2	18
1.2.3.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0		5	0	
1.2.4	Kỹ thuật hoá học	Xét học bạ - Hệ liên kết	5	2	6.5	5	0	6.5

1.3	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa							
1.3.1	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT						
1.3.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	7	5	21	10	7	18
1.3.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	5	2	21	5	0	18
1.3.2	Kỹ thuật địa chất	Đánh giá năng lực	5	0		6	0	
1.3.3	Kỹ thuật địa chất	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)						
1.3.3.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0	19	5	0	18
1.3.3.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)	5	0		5	0	
1.3.4	Kỹ thuật địa chất	Xét học bạ - Hệ liên kết	5	0	6.5	5	0	6.5

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.pvu.edu.vn/dao-tao/dao-tao-dai-hoc/gioi-thieu-chung>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.									
1	Kỹ thuật địa chất	7520501	436/QĐ-BGDĐT	21/01/2011	953/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
2	Kỹ thuật dầu khí	7520604	436/QĐ-BGDĐT	21/01/2011	953/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
3	Kỹ thuật hoá học	7520301	436/QĐ-BGDĐT	21/01/2011	953/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
4	Công trình biển	8520608	3885/QĐ-	13/09/2013	953/QĐ-	14/03/2018	Bộ Giáo dục và	2014	2017

			BGDĐT		BGDĐT		Đào tạo		
5	Kỹ thuật dầu khí	8520604	1522/QĐ-BGDĐT	19/04/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2022
6	Kỹ thuật địa chất	8520501	1522/QĐ-BGDĐT	19/04/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	2021
7	Kỹ thuật hoá học	8520301	1522/QĐ-BGDĐT	19/04/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2022
8	Khoa học Trái đất/địa chất dầu khí	7520501_LK	245/QĐ-ĐHDK	17/04/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	
9	Kỹ thuật Dầu khí	7520604_LK	243/QĐ-ĐHDK	17/04/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2021
10	Kỹ thuật Hoá học	7520301_LK	244/QĐ-ĐHDK	17/04/2020			Trường tự chủ QĐ	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.pvu.edu.vn/dam-bao-chat-luong>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2023>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

+ Đối với hệ chính quy:

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Xét tuyển Học bạ kết quả học tập THPT
- * Học sinh đang học lớp 12 có điểm trung bình học 5 học kỳ đạt tối thiểu 6,5 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh và kết quả học kỳ 2 lớp 12 khi xét tuyển).
- * Thí sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,5 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh).

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mở và Công nghệ New Mexico (Mỹ)

- Tuyển thẳng sinh viên các trường ĐH kỹ thuật khác có nguyện vọng.
- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Thí sinh có kết quả học tập bậc THPT từ 6.5/10 (tốt nghiệp THPT)

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

+ Đối với hệ chính quy:

- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (A00, A01, D07) của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào hệ chính quy PVU (theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023 của Bộ GD&ĐT).
- Xét tuyển các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Xét tuyển Học bạ kết quả học tập THPT
- * Học sinh đang học lớp 12 có điểm trung bình học 5 học kỳ đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (*có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh và kết quả học kỳ 2 lớp 12 khi xét tuyển*).
- * Thí sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (*có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh*).

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Xét tuyển thẳng các sinh viên đang học các trường đại học kỹ thuật có nguyện vọng.
- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (A00, A01, D07) của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào hệ liên kết PVU (theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2023 của Bộ GD&ĐT).
- Xét tuyển các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Xét tuyển các thí sinh có kết quả học tập bậc THPT từ 6.50/10 (tốt nghiệp THPT)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1.	Đại học chính quy	7520600	Ngành Dầu khí (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất - 7520501, Kỹ thuật Dầu khí - 7520604, Kỹ thuật Hóa học 752030, phân ngành sau năm thứ nhất theo nguyện vọng của sinh viên)	100	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D07				
				200	- Xét tuyển Học bạ dựa kết quả học tập THPT	40									
				301	Tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	5									
				402	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TpHCM, ĐH QG HN và kết quả đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội	10									

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

2	Đại học liên kết với NMT (Hoa Kỳ)	7520301_LK	Kỹ thuật Hóa học (liên kết Mỹ)	100	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
				200	- Xét tuyển Học bạ dựa kết quả học tập THPT	5								
				402	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TpHCM, ĐH QG HN và kết quả đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội	5								
		7520604_LK	Kỹ thuật Dầu khí (liên kết Mỹ)	100	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
				200	- Xét tuyển Học bạ dựa kết quả học tập THPT	5								
				402	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TpHCM, ĐH QG HN và kết quả đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội	5								

				100	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	5	A00		A01		D07			
				200	- Xét tuyển Học bạ dựa kết quả học tập THPT	5								
		7520501_LK	Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí (Liên kết Mỹ)	402	- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH QG TpHCM, ĐH QG HN và kết quả đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội	5								
Tổng cộng						145								

1.5. Ngưỡng đầu vào:

+ Đối với hệ chính quy:

- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lí, Hóa học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.

- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (nếu có nguyện vọng).

- Tất cả các thí sinh là học sinh THPT có kết quả học tập trung bình THPT là 6.50/10

* Học sinh đang học lớp 12 có điểm trung bình học 5 học kỳ đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh và kết quả học kỳ 2 lớp 12 khi xét tuyển).

* Thí sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh).

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mở và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Tất cả các thí sinh đang là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác nếu có nguyện vọng.
- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh, đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.
- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội (nếu có nguyện vọng).
- Tất cả các thí sinh là học sinh THPT có kết quả học tập trung bình THPT là 6.50/10
- * Học sinh đang học lớp 12 có điểm trung bình học 5 học kỳ đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh và kết quả học kỳ 2 lớp 12 khi xét tuyển).
- * Thí sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

+ Mã trường: PVU;

+ Mã số ngành (Đại học chính quy): Tuyển sinh chung Ngành Dầu khí với mã đăng ký chung: 7520600 (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất: 7520501; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604 và Kỹ thuật Hóa học: 7520301). Phân ngành sau năm thứ nhất.

+ Tổ hợp xét tuyển chung cho 03 ngành (Đại học chính quy): A00 Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07 Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

+ Mã số ngành (Hệ liên kết): ngành Khoa học trái đất/Địa chất Dầu khí: 7520501_LK; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604_LK và Kỹ thuật Hóa học: 7520301_LK).

+ Tổ hợp xét tuyển riêng cho từng ngành (Hệ liên kết): Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: A00: Toán, Vật lý, Hóa học; A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Ngành Kỹ thuật Dầu khí: A00: Toán, Vật lý, Hóa học, A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; Ngành Kỹ thuật Hóa học: A00: Toán, Vật lý, Hóa học, A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

+ Đối với hệ chính quy:

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2023.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2023

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mô và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Xét tuyển thẳng thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2023.
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2023.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2023

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

+ Đối với hệ chính quy:

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mô và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Xét tuyển thẳng thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2023.
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

+ **Đối với hệ chính quy:** Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ dành cho sinh viên đại học công lập. Học phí có thể tăng nếu được phê duyệt đề án tự chủ.

+ **Đối với hệ liên kết với Học viện New Mexico (Mỹ):**

- Ngành Kỹ thuật Dầu khí: 77 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 9.660USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Kỹ thuật Hóa học: 79 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.239USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: 72 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.278USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Xét tuyển đợt 1 theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Tuyển bổ sung phụ thuộc vào tính hình thực tế.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Trong từng học kỳ, các SV đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên sẽ được cấp học bổng (lên đến 3.000.000đ/suất/HK). Ngoài ra, sinh viên học tập đạt loại giỏi cũng được các Công ty Dầu khí Quốc tế trao học bổng (lên đến 1500USD/suất). Hàng năm, SV có kết quả học tập xuất sắc sẽ có cơ hội nhận học bổng thực tập nước ngoài. Đặc biệt, sinh viên xuất sắc ngành Hóa dầu được cấp học bổng thực tập tại Mỹ (UOP) và Đan Mạch (Handol Topsoe). Những SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập khá trở lên sẽ được hưởng học bổng toàn phần trong suốt khóa học do các đơn vị của PVN tài trợ (12 triệu đồng/suất/năm học);
- Toàn bộ SV được ở miễn phí KTX với trang thiết bị đảm bảo sinh hoạt và học tập.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 44.507.588.332 đồng (bao gồm nguồn thu từ kinh phí Tập đoàn cấp, thu từ đào tạo SV và Cao học, nguồn thu từ dịch vụ, NCKH ...);

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 8.408.840 đồng/năm (chi phí không bao gồm lương của GV và hoạt động bộ máy)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

2.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Phạm Thị Hoài lan

SĐT: 0961904334

Email: lanpth@pvu.edu.vn

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2023



TS. Lê Quốc Phong

PHỤ LỤC 1. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		54
1	Tiến sĩ		0
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực 5 (Kỹ thuật)		54
2.1.1	Ngành Kỹ thuật Dầu khí	8520604	25
2.1.2	Ngành Kỹ thuật Hóa học	8520301	10
2.1.3	Ngành Kỹ thuật Địa chất	8520501	10
2.1.4	Công trình biển	8520608	9
B	ĐẠI HỌC		200
3	Đại học chính quy		200
3.1	Chính quy		194
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		194
3.1.2.1	Lĩnh vực 5 (Kỹ thuật)		194
3.1.2.1.1	Ngành Kỹ thuật Địa chất	7520501	24
3.1.2.1.2	Ngành Kỹ thuật Dầu khí	7520604	60
3.1.2.1.3	Ngành Kỹ thuật Hóa học	7520301	110
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực...		
3.3.1.1	Ngành....		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Lĩnh vực...		
3.4.1.1	Ngành....		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		6
3.5.1	Kỹ thuật		6
3.5.1.1	Kỹ thuật hoá học		5
3.5.1.2	Kỹ thuật địa chất		0
3.5.1.3	Kỹ thuật Dầu khí		1
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực...		
4.1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</i>		
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 150.000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 48 phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy: 32.5 m² /sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	42	3226
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	500
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	4	352
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	715
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	1659
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	163
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	26	1112
	Tổng	54	4501

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng đến 31/12/2022 (Giảng viên)

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
01	Lê Quốc Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Giảng dạy môn chung
02	Ngô Thu Kiều		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung
03	Trần Ngọc Cung		Đại học	Giáo dục thể chất		Giảng dạy môn chung
04	Nguyễn Tố Nga		Thạc sĩ	Vật lý		Giảng dạy môn chung
05	Phạm Hồng Quang	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		Giảng dạy môn chung
06	Vũ Minh Hùng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Cơ điện tử		Giảng dạy môn chung
07	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung
08	Lê Quốc Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Giảng dạy môn chung
09	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Giảng dạy môn chung
10	Phùng Thanh Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Giảng dạy môn chung
11	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung

12	Nguyễn Phan Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Xây dựng và sửa chữa đường ống và bể chứa dầu khí		Giảng dạy môn chung
13	Phạm Huy Giao	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật Địa chất (Địa Chất và Địa Vật Lý Ứng Dụng)		Kỹ thuật Địa chất
14	Nguyễn Thanh Tùng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Địa vật lý		Kỹ thuật Địa chất
15	Phạm Bảo Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
16	Đỗ Thị Thuỳ Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật Địa chất
17	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
18	Doãn Ngọc San	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Địa chất		Kỹ thuật Địa chất
19	Bùi Tử An		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
20	Lương Hải Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
21	Nguyễn Hữu Trường		Thạc sĩ	Khoan khai thác và công nghệ dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
22	Vũ Thế Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
23	Phạm Hữu Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
24	Bùi Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
25	Lê Thị Huyền	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý và phát triển môi trường Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
26	Đỗ Quang Khánh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
27	Phan Minh Quốc Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lọc-Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học

28	Dương Chí Trung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
29	Trương Thanh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
30	Lê Thanh Thanh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
31	Lê Thị Mỹ Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa lý		Kỹ thuật Hóa học
32	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ Micro		Kỹ thuật Hóa học
33	Nguyễn Văn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
34	Đàm Thị Thanh Hải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
	Tổng số giảng viên toàn trường	34				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Xuân Tùng	Cựu GV PVU		Thạc sĩ	Xã hội học		Giảng dạy môn chung (Kỹ năng mềm)

2	Phan Thế Hải	CĐSP Bà Rịa-Vũng Tàu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán học		Giảng dạy môn chung
3	Đình Thanh Xuân	ĐHBKHN	PGS	Tiến sĩ	Triết học		Giảng dạy môn chung
4	Phạm Văn Hiến	ĐHSPKT TP HCM	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán học		Giảng dạy môn chung
5	Đặng Phương Nguyên Vũ	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học		Giảng dạy môn chung
6	Phan Ngọc Hoàng	ĐH Bà Rịa-Vũng Tàu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Giảng dạy môn chung
7	Lê Văn Sỹ	Trường CĐ Dầu khí	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật Công nghệ - Chế tạo		Giảng dạy môn chung
8	Đình Quang Sang	Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam		Thạc sĩ	Thạch học		Kỹ thuật Địa chất
9	Đào Thanh Tùng	Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
10	Trương Minh Hoàng	ĐH KHTN Tp.HCM	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật Địa chất
11	Hoàng Văn Quý	Hội Dầu khí Việt Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa vật lý giếng khoan		Kỹ thuật Địa chất
12	Trần Trung Đồng	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro		Đại học	Địa chất Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
13	Hồ Trọng Long	Công ty Dầu khí Idemitsu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên trái đất		Kỹ thuật Địa chất
14	Đặng Hoài Trung	Trường ĐH KHTN HCM	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Vật lý Địa cầu		Kỹ thuật Địa chất

15	Nguyễn Thị Hải Hà	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro		Thạc sĩ	Kỹ thuật Địa vật lý		Kỹ thuật Địa chất
16	Đoàn Huy Hiên	Viện Dầu khí Việt Nam	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoan Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
17	Huỳnh Thanh Tùng	Công ty dịch vụ dầu khí WTKI		Thạc sĩ	Khoan Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
18	Trần Thanh Huy	Cao đẳng Dầu khí		Thạc sĩ	Công trình biển		Kỹ thuật Dầu khí
19	Phạm Hoàng Việt	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
20	Nguyễn Việt Khôi Nguyên	Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
21	Nguyễn Hoàng	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
22	Dương Huỳnh Thanh Linh	Viện Công nghệ hóa học		Đại học	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
23	Vũ Thị Thu Hiền	Trường CĐ Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
24	Trần Văn Trí	Viện Dầu khí		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
25	Lê Bá Hùng	Công ty Cửu Long JOC	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
26	Nguyễn Quốc Hải	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học

3. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng đến 31/12/2022 (Giảng viên)

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
01	Lê Quốc Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Giảng dạy môn chung
02	Ngô Thu Kiều		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung
03	Trần Ngọc Cung		Đại học	Giáo dục thể chất		Giảng dạy môn chung
04	Nguyễn Tố Nga		Thạc sĩ	Vật lý		Giảng dạy môn chung
05	Phạm Hồng Quang	PGS	Tiến sĩ	Vật lý		Giảng dạy môn chung
06	Vũ Minh Hùng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Cơ điện tử		Giảng dạy môn chung
07	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung
08	Lê Quốc Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Giảng dạy môn chung
09	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Giảng dạy môn chung
10	Phùng Thanh Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Giảng dạy môn chung
11	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giảng dạy môn chung

12	Nguyễn Phan Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Xây dựng và sửa chữa đường ống và bể chứa dầu khí		Giảng dạy môn chung
13	Phạm Huy Giao	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật Địa chất (Địa Chất và Địa Vật Lý Ứng Dụng)		Kỹ thuật Địa chất
14	Nguyễn Thanh Tùng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Địa vật lý		Kỹ thuật Địa chất
15	Phạm Bảo Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
16	Đỗ Thị Thuỳ Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Địa chất học		Kỹ thuật Địa chất
17	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí		Kỹ thuật Địa chất
18	Doãn Ngọc San	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Địa chất		Kỹ thuật Địa chất
19	Bùi Tử An		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
20	Lương Hải Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
21	Nguyễn Hữu Trường		Thạc sĩ	Khoan khai thác và công nghệ dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
22	Vũ Thế Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
23	Phạm Hữu Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
24	Bùi Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
25	Lê Thị Huyền	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý và phát triển môi trường Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
26	Đỗ Quang Khánh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Dầu khí		Kỹ thuật Dầu khí
27	Phan Minh Quốc Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lọc-Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học

28	Dương Chí Trung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
29	Trương Thanh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
30	Lê Thanh Thanh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
31	Lê Thị Mỹ Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa lý		Kỹ thuật Hóa học
32	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ Micro		Kỹ thuật Hóa học
33	Nguyễn Văn Kiệt		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
34	Đàm Thị Thanh Hải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa dầu		Kỹ thuật Hóa học
	Tổng số giảng viên toàn trường	34				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Xuân Tùng	Cựu GV PVU		Thạc sĩ	Xã hội học		Giảng dạy môn chung (Kỹ năng mềm)

27	Nguyễn Tô Hoài	Cựu giảng viên Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hóa học cao phân tử		Kỹ thuật Hóa học
28	Nguyễn Minh Hoàng	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
29	Nguyễn Công Trình	Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
30	Đỗ Chiếm Tài	Trường Đại học Hồng Bàng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		Kỹ thuật Hóa học
	Tổng số giảng viên toàn trường	30					

